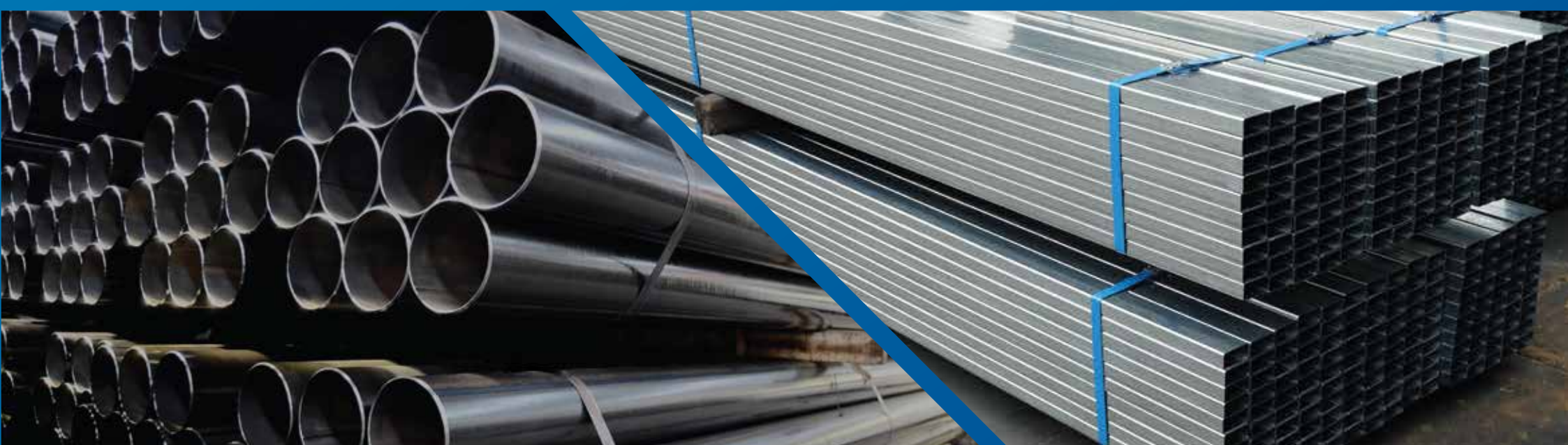


CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT

HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD



THI PHẦN SỐ 1 VIỆT NAM

TỰ HÀO
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



ISO - 9001 : 2015
ISO - 14001 : 2015



HÒA PHÁT
ỔNG THÉP



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

- Năm 1996: Xây dựng nhà máy sản xuất ống thép tại phía Bắc, Việt Nam; sản xuất ống thép đen và ống thép mạ kẽm.
- Năm 2000: Công ty Ống thép Hòa Phát đạt Chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO: 9002-1994 do tổ chức BVQI của Vương quốc Anh công nhận.
- Năm 2001: Công ty thực hiện công bố Tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do Chi cục Đo lường tiêu chuẩn Chất lượng Hà Nội cấp.
- Năm 2009: Công ty chuyển đổi thành công và được cấp Chứng nhận hệ thống Quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO: 9001-2008 do tổ chức chứng nhận DNV cấp.
- Năm 2009: Xây dựng và đưa nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương vào hoạt động
- Năm 2014: Xây dựng và mở rộng thêm Nhà máy sản xuất tại Đà Nẵng
- Năm 2015: Đầu tư và khánh thành nhà máy mới tại Bến Lức- Long An.
- Năm 2017: Chuyển đổi thành công và được cấp chứng chỉ hệ thống chất lượng, theo tiêu chuẩn ISO:9001-2015 do tổ chức chứng nhận DNV cấp.
- Năm 2020: Công ty đạt chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 do DNV của Hà Lan cấp.
- Năm 2024: Khởi công xây dựng dự án sản xuất các sản phẩm ống thép tại KCN Thuận Đạo- Bến Lức- Long An.

COMPANY MILESTONES:

- Established on 20th August 1996
- 1996: Built steel pipe factory in the north of Vietnam; producing black steel pipe and galvanized steel pipe.
 - 2000: Achieved ISO: 9002-1994 certification-Quality systems-model for quality assurance in production, installation and servicing issued by BVQI of United Kingdom.
 - 2001: Announced Hoa Phat Steel Pipe Quality Standards (BS 1837:1985, ASTM A53, ASTM A500, TCVN 3783-83) certified by Hanoi Department for Standards, Metrology and Quality.
 - 2009: Successfully upgraded and granted ISO: 9001-2008 certification-Quality Management systems-requirements issued by DNV certification organization.
 - 2009: Established Binh Duong Hoa Phat Steel Pipe Factory in Binh Duong province.
 - 2014: Established Hoa Phat Da Nang Steel Pipe Factory in Da Nang province.
 - 2015: Invested and inaugurated new factory in Ben Luc - Long An province.
 - 2017: Successfully upgraded and was granted a quality system certificate, according to ISO: 9001-2015 standards issued by DNV certification organization.
 - 2020: The company achieved ISO 14001: 2015 Environmental Management System certification issued by DNV of the Netherlands.
 - 2024: Start construction of steel pipe manufacturing project at Thuan Dao Industrial Park - Ben Luc - Long An.



CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT

HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

LỜI GIỚI THIỆU

Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát là nhà sản xuất hàng đầu trong lĩnh vực Ống thép tại Việt Nam. Được thành lập năm 1996, Hòa Phát đã và đang cung cấp cho thị trường các sản phẩm ống thép chất lượng cao, gồm có Ống thép đen, Ống thép tôn mạ kẽm và Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu Ống thép Hòa Phát được biết đến là một biểu tượng uy tín về chất lượng và sự tin cậy. Bên cạnh uy tín trong kinh doanh, Công ty còn xây dựng được một mạng lưới phân phối rộng khắp nhằm duy trì vị trí dẫn đầu về thị phần.

Năm 2000, Công ty vinh dự là nhà sản xuất Ống thép đầu tiên ở Việt Nam nhận được chứng chỉ ISO: 9002 do tổ chức BVQI của Vương Quốc Anh công nhận và tự hào là nhà sản xuất Ống thép chất lượng cao, góp phần thay thế các sản phẩm nhập khẩu cùng loại trên thị trường nội địa ứng dụng làm phụ tùng xe đạp, xe máy... Năm 2006, Hòa Phát thành lập nhà máy sản xuất Ống thép cỡ lớn nâng cao khả năng tự chủ cho ngành Công nghiệp Thép ở Việt Nam.

Năm 2009, Công ty đã khánh thành Nhà máy mới tại Bình Dương nhằm cung cấp cho thị trường sự phong phú đa dạng về sản phẩm và dịch vụ bao gồm Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép Tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Sản phẩm ống thép Hòa Phát đã được thị trường miền Trung và miền Nam công nhận từ nhiều năm nay nên ngay khi nhà máy Ống thép Hòa Phát Bình Dương đi vào hoạt động, các sản phẩm của công ty đã nhanh chóng nhận được sự đón nhận và tin dùng từ nhiều khách hàng tại khu vực thị trường này.

Năm 2014, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu ngày càng tăng cao của thị trường khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Sản phẩm của nhà máy bao gồm: Ống thép đen hàn cán nóng, cán nguội; Ống thép tôn mạ kẽm; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng. Thương hiệu và chất lượng ống thép Hòa Phát tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên đã được khẳng định từ nhiều năm nay, khi nhà máy đi vào hoạt động các sản phẩm của Công ty sẽ đáp ứng nhanh chóng, kịp thời và đa dạng nhu cầu của khách hàng. Nhà máy ống thép tại Đà Nẵng tự hào đóng góp vào sự phát triển của Công ty Ống thép Hòa Phát nói riêng và của Tập đoàn Hòa Phát nói chung.

Năm 2015, Công ty tiếp tục đầu tư sản xuất nhà máy Ống thép tại Long An, nhằm đáp ứng nhanh chóng nhu cầu khách hàng khu vực miền Tây.

Năm 2019, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và khẳng định năng lực sản xuất của đơn vị có thị phần số 1 Việt Nam. Nhà máy sản xuất ống thép Hòa Phát tại Hưng Yên cho ra đời sản phẩm mới Ống thép cỡ lớn gồm Ống tròn đường kính 273mm và 323.8mm; Ống vuông 200x200mm; 250x250mm; Ống chữ nhật 200x300mm và độ dày lên đến trên 12,7mm.

Tháng 12 năm 2021: Công ty đưa vào vận hành hệ thống lò ủ theo công nghệ ủ chuồng với 08 cặp lò ủ có đường kính Ø2000mm, chiều cao 2700mm. Sản phẩm đầu ra tôn cán nguội ủ mềm được ứng dụng rộng rãi trong ngành cơ khí chế tạo, nội thất, cơ kim khí gia dụng, ô tô, xe máy, xe đạp điện, xuất khẩu ...

Năm 2024, công ty chính thức khởi công hệ thống nhà máy sản xuất các sản phẩm ống thép tại KCN Thuận Đạo- Bến Lức- Long An, ra mắt sản phẩm từ đầu năm 2025. Nhà máy sản xuất ống thép hiện đại nhất trong hệ thống các nhà máy của ống thép Hòa Phát cũng như tại Việt Nam. Bao gồm các sản phẩm ống đen, ống tôn mạ kẽm, ống mạ nhúng nóng và các sản phẩm ống thép cỡ lớn đường kính tròn 273mm và 323.8mm; Ống vuông 200x200mm; 250x250mm; Ống chữ nhật 200x300mm và độ dày lên đến trên 12,7mm.

INTRODUCTION

Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is a professional leading steel pipe manufacturer in Vietnam. Established in 1996, until now, Hoa Phat has been providing market with high-quality steel pipes, including black steel pipe; pre-galvanized steel pipe and hot dipped galvanized steel pipe. Hoa Phat steel pipe brand is now considered as a prestigious symbol of quality and reliability. In addition to its solid business reputation, the company has also built up a powerful distribution network to ensure its market share leadership.

In 2000, the company had honor of being the first steel pipe manufacturer in Vietnam to achieve ISO: 9002 certification recognized by the UK's BVQI organization and was proud to be a manufacturer of high-quality steel pipes, contributing to replacing imported products of the same type in the domestic market for use as spare parts such as bicycles, motorbikes, etc. In 2006, Hoa Phat established a large-sized steel pipe factory contributing to enhance self-reliance for Steel Industry in Vietnam.

In 2009, the company established a new factory in Binh Duong Province to provide a variety of products and convenient and rapid distribution services for hot rolled and cold rolled black welded steel pipe, pre-galvanized steel pipe, hot dipped galvanized steel pipe. Hoa Phat's steel pipe products have been recognized in Central & Southern provinces market for sales many years ago, so right after Hoa Phat Binh Duong Steel Pipe factory came into operation, it has rapidly received wide recognition and support from clients in these areas.

In 2014, the company established a steel pipe factory in Danang province in order to satisfy the increasing market demands in the Central and Central Highlands regions of Vietnam. The products included: hot and cold rolled black welded steel pipe; pre-galvanized steel pipe and hot dipped galvanized steel pipe. The brand and quality of Hoa Phat steel pipes in the Central and Central Highlands provinces have been recognized for many years, when Danang factory comes into operation, the products of company can meet the diverse demand of customers quickly and promptly. Hoa Phat Da Nang steel pipe factory was proud of contributing to the successful development of Hoa Phat steel pipe company in particular and Hoa Phat Group in general.

In 2015, the Company continued to invest in the production of Steel Pipe factory in Long An, to quickly meet the needs of customers in the Western region.

In 2019, to meet the increasing demand of Vietnamese market and confirm the production capacity of the top one market sharing in Vietnam, Hoa Phat Steel Pipe Factory in Hung Yen launched new products of large-sized steel pipes including round pipes with diameters of. 273mm and 323.8mm; square pipes 200x200mm and 250x250mm; rectangle pipes 200x300mm and thickness up to 12.7mm.

December 2021: The company has implemented a annealing system with 8 pairs of bell type annealing furnaces, each with a diameter of Ø2000mm and a height of 2700mm. The output products of cold rolled annealed coil (steel) are widely utilized in mechanical engineering, interior design, household metalworking, automotive, motorcycles, electric bicycles, and for export.

In 2024, The Company has officially commenced the construction of a steel pipe factory system in Thuan Dao Industrial Park, Ben Luc, Long An. The products are scheduled to be launched at the beginning of 2025. The most modern steel pipe factory in Hoa Phat steel pipe factories system as well as in Vietnam. Including black steel pipe products, galvanized steel pipes, hot-dip galvanized pipes and large-sized steel pipe products with round diameters of 273mm and 323.8mm; Square pipes 200x200mm; 250x250mm; Rectangular pipes 200x300mm and thicknesses up to over 12.7mm.





KINH NGHIỆM VÀ UY TÍN

Trong thời gian qua, Công ty chúng tôi liên tục cải tiến về công tác quản lý và tổ chức sản xuất nhằm đem lại chất lượng và dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng mà bằng chứng là:

Tiếp tục duy trì Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 và được tổ chức DNV đánh giá định kỳ và cấp chứng nhận gần nhất năm 2023.

Các sản phẩm tôn, ống thép Hòa Phát được Trung tâm chứng nhận phù hợp Quacert và Trung tâm tiêu chuẩn đo lường chất lượng Quatest hợp chuẩn và đánh giá giám sát hàng năm:

- Tôn cán nguội SPCC độ cứng A và 1 theo tiêu chuẩn Jis G 3141:2021
- Tôn cuộn mạ kẽm theo tiêu chuẩn Jis G 3302:2019
- Ống thép hàn, ống thép mạ kẽm theo các tiêu chuẩn: ASTM A500/A500M-13; ASTM A53/53M-12; BS EN 10255:2004 và AS 1074-1989
- Ống thép hàn theo tiêu chuẩn JIS G 3444:2015; JIS G 3466:2015; AS/NZS 1163:2016;

Ngoài ra Công ty đã nắm bắt cơ hội để quảng bá sản phẩm ra thị trường Quốc tế thông qua việc xuất khẩu đến thị trường Mỹ và Canada. Mục tiêu trong năm tới của Ban lãnh đạo Công ty là mở rộng, phát triển sản phẩm đến các thị trường lớn như EU, Canada, Nhật Bản...

Với phương châm “Hoàn hảo trong chất lượng dịch vụ”, Công ty Ống thép Hòa Phát luôn sẵn sàng phục vụ Quý khách một cách tận tụy nhất và mong muốn nhận được sự hợp tác tích cực và đầy thiện chí của khách hàng.

INTRODUCTION

In recent time, the Company has been improving management and production to bring perfect quality and services to customers:

Maintain the ISO 9001:2015 Quality Management System and ISO 14001:2015 Environmental Management System and achieved certificate issued by DNV most recently in 2023.

Hoa Phat's product of steel pipes and steel strip in coil are annually certified by Vietnam Certification Centre - Quacert and the Quality Assurance and Testing Center Quatest, including:

- SPCC cold-rolled steel strip in coil with A and 1 hardness according to JIS G 3141:2021 standard
- Galvanized sheet strip in coil as per JIS G 3302:2019 standard
- Welded steel pipe, galvanized steel pipe as per standards: ASTM A500/A500M-13; ASTM A53/53M-12; BS EN 10255:2004 and AS 1074-1989
- Black welded steel pipe as per standard JIS G 3444:2015; JIS G 3466:2015; AS/NZS 1163:2016;

In addition, the Company has take the opportunity to promote its products to the international market through exporting to the US and Canada markets. Objective for the next years is to expand its product distribution network to major markets such as the EU, Canada and Japan...

With the slogan: “Perfection in quality and service”, Hoa Phat Steel Pipe Co., Ltd is always willing to serve customer with the dedication and hope to receive goodwill cooperation from customers.





HÒA PHÁT

ỐNG THÉP

SẢN PHẨM CHÍNH

- Ống thép đen hàn: Ứng dụng trong xây dựng cơ bản, làm giàn giáo, trong các ứng dụng cơ khí, rào chắn, nội thất ô tô, xe máy...
- Ống thép hộp vuông, chữ nhật: Ứng dụng trong xây dựng, cơ khí và các mục đích sử dụng khác.
- Ống thép tôn mạ kẽm với chủng loại đa dạng gồm ống tròn, ống vuông, chữ nhật được sử dụng phổ biến trong các ứng dụng làm rào chắn và xây dựng cơ khí...
- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng: Sử dụng rộng rãi cho ngành nước và ống dẫn, luồn cáp...
- Thép cuộn mạ kẽm nhúng nóng loại SGHC và SGCC khổ từ 320mm đến 650mm, độ dày 0,6mm đến 3,15mm, theo tiêu chuẩn JIS G3302: 2019
- Tôn cán nguội SPCC độ cứng A và 1 theo tiêu chuẩn Jis G 3141:2021

MAIN PRODUCTS

- Black welded steel pipe: Use in construction, scaffolding, mechanical applications, barriers, spare parts of car and motorbike...
- Square and rectangular steep pipes: use in construction, mechanics and for other purposes.
- Pre-galvanized steel pipes in various shapes such as: round, square, rectangle popularly use in application for barrier and construction, mechanics...
- Hot dipped galvanized steel pipes: Widely used for water and pipeline industry, cable conduit...
- Hot dipped galvanized steel strip in coil with grade SGHC and SGCC, dimensions from 320mm to 650mm, thickness of 0,6mm-3,15mm according to JIS G3302:2019 standards
- SPCC cold-rolled steel strip in coil with A and 1 hardness according to JIS G 3141:2021 standard.



NHÂN SỰ & TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

- Tổng số lao động 2500 người
- Số lượng cán bộ công nhân viên có trình độ đại học, cao đẳng 30%, lao động kỹ thuật chiếm 40%.

Staff and Qualification

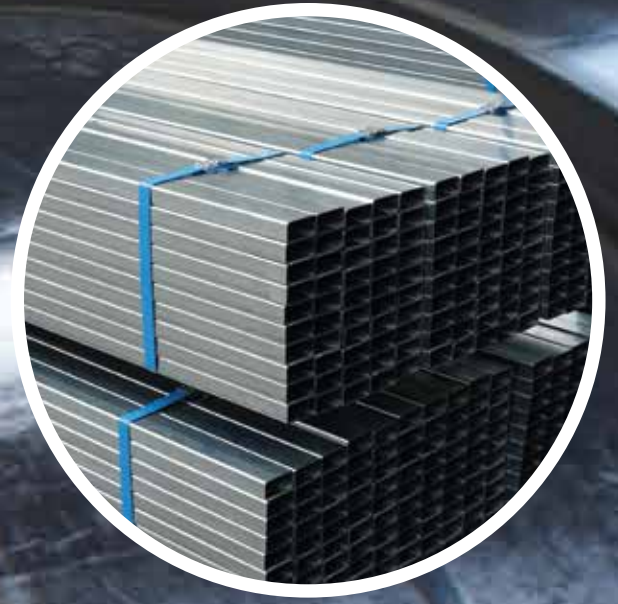
- Number of workers: 2500 people.
- The number of employees with college/university level account for 30 percents and skillful workers account for 40 percents.

Quy mô & Dây chuyền công nghệ

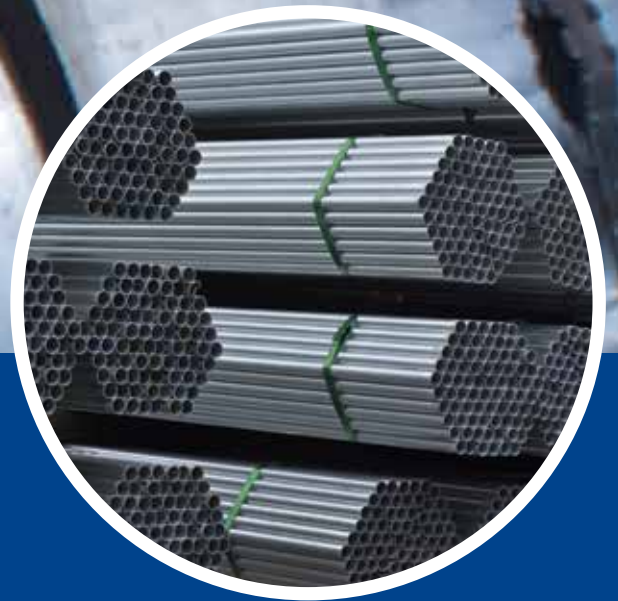
- Sản lượng sản xuất: 1.200.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Hưng Yên: Công suất: 400.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất Ống thép tại Đà Nẵng Công suất 200.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Bình Dương Công suất 200.000 tấn/năm
- Nhà máy sản xuất Ống thép Hòa Phát tại Long An Công suất 400.000 tấn/năm

Production scales and Technology lines

- Capacity: 1.200.000 tons per year
- Hung Yen steel pipe Factory: Capacity: 400.000 tons per year
- Da Nang steel pipe factory: Capacity of 200.000 tons per year
- Binh Duong steel pipe Factory Capacity of 200.000 tons per year
- Long An steel pipe factory: Capacity of 400.000 tons per year



ỐNG TÔN MẠ KẼM



ỐNG MẠ NHÚNG NÓNG



ỐNG ĐEN

SẢN PHẨM ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY

- Các loại ống thép cỡ lớn 141.3mm, 168.3mm, 219.1mm, 273mm, 323.8mm có độ dày đến 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A53-Grade A, ASTM A500, JIS G 3444
- Các loại ống vuông chữ nhật cỡ lớn 100x100mm, 100x150mm, 150x150mm, 100x200mm, 200x200mm, 250x250mm, 200x300mm có độ dày lên đến 12,7mm theo tiêu chuẩn ASTM A500, JIS G 3466

SPECIAL PRODUCT

- Large-sized round steel pipes: OD 141.3mm, 168.3mm, 219.1mm, 273mm, 323.8mm with the thickness max 12.7mm in compliance with ASTM A53-Grade A, ASTM A500, JIS G 3444
- Large-sized square and rectangle steel pipes: 100x100mm, 100x150mm, 150x150mm, 100x200mm, 200x200mm, 250x250mm, 200x300mm with the thickness max 12.7mm in compliance with ASTM A500, JIS G 3466

THÀNH TỰU

- Thương hiệu nổi tiếng theo nhận biết của người tiêu dùng năm 2008.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính năm 2010 dành cho doanh nghiệp “Đã có thành tích chấp hành tốt chính sách, pháp luật thuế năm 2010”
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2012
- Cup vàng thương hiệu dẫn đầu Việt Nam 2014
- Top 500 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam do Bộ Tài chính công bố
- Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Tài chính các năm 2010, 2013, 2014.
- Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước CHXHCNVN năm 2016
- Doanh nghiệp mạnh & phát triển bền vững 2016 do VCCI bình chọn.
- Top 20 doanh nghiệp tăng trưởng kinh tế xanh bền vững 2017 do hội kinh tế môi trường bình chọn dành cho doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về môi trường.
- Là doanh nghiệp top 1000 doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất Việt Nam, trong đó 2017 được vinh danh trong top 100 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do tổng cục thuế trao tặng.
- Là doanh nghiệp có sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia giai đoạn 2012-2018 do bộ công thương bình chọn.

ACHIEVEMENTS

- Recognizable Brand according to the consumer perception in 2008.
- Merit Certificate from Minister of Finance on achievement in good execution of tax policy in 2010
- Certificate of the Prime Minister in 2012
- Golden trophy for top brand in Vietnam in 2014
- Top 500 largest Vietnamese corporate taxpayers published by the Ministry of finance.
- Top 500 largest Vietnamese enterprises.
- Merit certificate of Minister of Finance in 2010, 2013, 2014.
- The 3rd rank labor Medal from President of the Socialist Republic of Vietnam 2016.
- Strong and sustainable enterprise 2016 voted by VCCI.
- Top 20 sustainable green economic growth enterprises in 2017, as voted by the Environmental Economics Association for meeting environmental criteria.
- Top 1000 largest tax paying enterprise in Vietnam; and in 2017 was honored in the top 100 largest enterprises in Vietnam awarded by the General Department of Taxation
- The enterprise's products achieved national brand status from 2012 to 2018, as voted by the Ministry of Industry and Trade.



Bằng khen của thủ tướng Chính Phủ



Huân chương
Lao động hạng 3



TỰ HẠO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA







HOA PHAT CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HOA PHAT
Số 1 Nguyễn Văn Linh, Quận 1, TP. HCM
Số 200/12 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM

ỐNG THÉP TÔN MẠ KẼM

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015



Tròn 59.90x1.50x6,000

Mã số bó	H3247783
Số cây/bó	37
Mác thép	SAE1006
Tiêu chuẩn	ASTMA500
Khách hàng	
Sản xuất: Ca	B17 Ngày 22/04/2022
SẢN XUẤT TẠI NHÀ MÁY ỐNG THÉP HOA PHAT HUNG YÊN Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	



H3247783
www.hoaphat.com.vn



ISO 9001: 2015

ISO 14001: 2015



MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Certificate no.: 0538356 Initial certification date: 30 January 2007 Valid: 07 December 2023 – 08 December 2026

This is to certify that the management system of
**HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD – HUNG YEN
BRANCH**

Nhu Quynh Town, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam

has been found to conform to the Quality Management System standard:
ISO 9001:2015

This certificate is valid for the following scope:
Manufacture of Welding Steel Pipe, Hot-Dip Galvanizing Steel Pipe, and Hot-dip Zinc-Coated Steel Strip

Place and date:
Singapore, 16 October 2023

JAS-ANZ



For the issuing office:
DNV - Business Assurance
16 Science Park Drive, DNV Technology
Centre, 118227, Singapore

Siang Hooi Silas Ding

Siang Hooi Silas Ding
Management Representative



Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
Accreditation by the joint accreditation system of Australia and New Zealand (see www.dnv.com/assurance)
ACCREDITED UNIT: DNV Business Assurance Australia Pty Limited, Level 7, 124 Walker Street, North Sydney, NSW, 2060, Australia
TEL: +61 2 9500 9500. <https://www.dnv.com/assurance>



MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATE

Certificate no.: 1000069444-MSC-JAS-ANZ-VNM Initial certification date: 29 November 2020 Valid: 28 November 2023 – 19 November 2026

This is to certify that the management system of
**HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD – HUNG YEN
BRANCH**

Nhu Quynh Town, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam

has been found to conform to the Environmental Management System standard:
ISO 14001:2015

This certificate is valid for the following scope:
Manufacture of Welded Steel Pipe, Hot-Dipped Galvanized Steel Pipe and Hot-Dipped Zinc-Coated Steel Strip

Place and date:
Singapore, 16 October 2023

JAS-ANZ



For the issuing office:
DNV - Business Assurance
16 Science Park Drive, DNV Technology
Centre, 118227, Singapore

Siang Hooi Silas Ding

Siang Hooi Silas Ding
Management Representative



Lack of fulfilment of conditions as set out in the Certification Agreement may render this Certificate invalid.
Accreditation by the joint accreditation system of Australia and New Zealand (see www.dnv.com/assurance)
ACCREDITED UNIT: DNV Business Assurance Australia Pty Limited, Level 7, 124 Walker Street, North Sydney, NSW, 2060, Australia
TEL: +61 2 9500 9500. <https://www.dnv.com/assurance>

NHẬN BIẾT SẢN PHẨM ỐNG THÉP HÒA PHÁT HUNG YÊN

HOA PHAT STEEL PIPE IN HUNG YEN BRANCH HOW TO IDENTIFY PRODUCT

- Các bó ống thành phẩm được đóng bó gọn gàng và được đóng 04 đai đối với bó nguyên, bó lẻ đóng 03 đai (với hàng 6m). Ống có chiều dài khác tùy thuộc vào chủng loại và độ dày mà số đai có thể khác nhau.
- Đầu mỗi một bó ống đều có tem nhãn hàng hoá. Các tem nhãn đều có mã vạch giúp truy xuất nguồn gốc, quá trình sản xuất tại các công đoạn cũng như thời gian xuất hàng của bó ống đó.
- Đối với ống tròn tôn mạ kẽm đều sử dụng nút bịt nhựa màu xanh lá cây ở 2 đầu ống.
- Ống mạ nhúng nóng có ren đầu cũng được bịt nút nhựa 2 đầu ống để bảo vệ đường ren, hạn chế rỉ sét.



CHỮ IN TRÊN CÂY ỐNG:



STENCILING ON PIPE



- Đối với các loại ống in chữ: Trên thân mỗi cây ống chỉ có một dòng bản tin in nội dung bao gồm :
- For printed tubes: On the body of each tube there is only one line of printed content including:

 HOA PHAT	STEEL PIPE THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA	CHUNG LOẠI ỐNG	NGÀY THÁNG SẢN XUẤT	 HOA PHAT	STEEL PIPE THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA	TYPE OF PIPE	PRODUCING DATE
--	---------------------------------	----------------	---------------------	--	---------------------------------	--------------	----------------

Trong đó chủng loại ống ghi đầy đủ kích thước, đường kính, độ dày cũng như chiều dài của ống.

- Chữ in lệch một bên đầu ống và ở cạnh nhỏ đối với ống hộp và có thể nhìn thấy ở hai bên sườn bó ống.
- Các loại ống in chữ:
 - Tất cả các chủng loại ống mạ nhúng nóng.
 - Tất cả các chủng loại ống tôn mạ kẽm.
 - Các loại ống cỡ lớn: Ống tròn từ 141.3mm trở lên, 150x150mm và chữ nhật tương đương trở lên.
- Dùng giẻ khô, sạch lau hết bụi trên bề mặt ống chỗ không bị bám dầu mỡ hoặc hoá chất. Dùng ngón tay sạch di bình thường 5,6 lần mà không mất chữ.

Ống đen chỉ in chữ trên thân cây ống có độ dày sau:

STT STT	Đường kính ống Đường kính ống	Độ dày thành ống Độ dày thành ống
1	Ø59.9mm	1.8mm; 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm
2	Ø75.6mm	2.0mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.2mm; 3.5mm; 4.0mm
3	Ø88.3mm	2.0mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.5mm; 3.8mm; 4.0mm
4	Ø113.5mm	1.8mm; 2.0mm; 2.3mm; 2.5mm; 2.8mm; 3.0mm; 3.2mm; 3.5mm; 3.8mm; 4.0mm; 4.5mm; 4.8mm

- Mực in màu trắng đối với các chủng loại ống đen và màu đen đối với các chủng loại ống tôn mạ kẽm, ống mạ nhúng nóng.
- White ink for black steel pipe, black ink for pre-galvanized pipe and hot dipped galvanized pipe.

DÂY ĐAI

- **Ống mạ kẽm nhúng nóng:** Toàn bộ đều được đóng đai sơn màu xanh lá cây bản rộng 25mm.
- **Ống tôn mạ kẽm:** Toàn bộ đều được đóng đai sơn màu xanh dương bản rộng 25mm.
- **Các loại ống đen khác:** Được đóng đai bằng màu đen, hoặc đai tôn mạ kẽm có bản rộng 25mm hoặc 32mm tùy theo độ dày và chủng loại bó ống để đảm bảo an toàn khi nâng chuyển không bị đứt vỡ.
- **Ống cỡ lớn:** Đai bằng dây đai màu đen hoặc tôn mạ kẽm bản rộng 32mm.



STRAPS

- Hot dip galvanized steel pipe are packed with 25mm width green straps.
- Pre-galvanized steel pipe are packed with 25mm width blue straps.
- Other black steel pipe are packed with black straps or galvanized straps with 25mm or 32mm width, it depends on thickness and type of bundle.
- Big size steel pipe are packed with black straps or galvanized straps with 32mm width.



KHOÁ ĐAI

- Các khóa đai đều được dập chữ nổi, ở chính giữa.
- Trên khóa đai có 02 cặp vết xé do ngoàm đóng đai.

STEEL SEAL

- Words are imposed in the middle of steel seal.
- There are two couple of traces on the steel seal due to pressing strap.

ĐẦU ỐNG

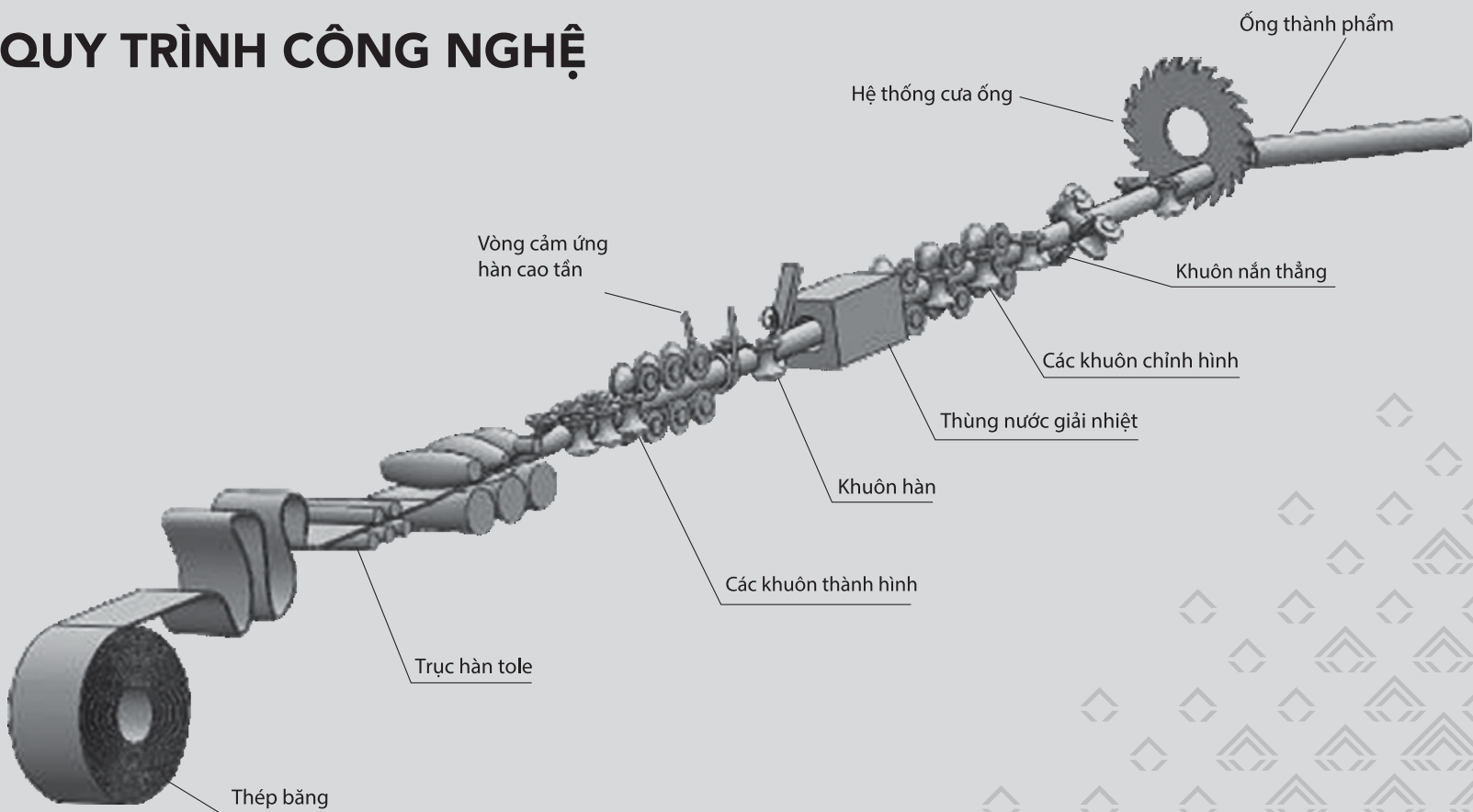
- Đầu ống hộp gọn, ít có cạnh sắc cũng như vĩa đầu.
- Đối với ống tròn cỡ lớn: được vét phẳng đầu hoặc một số loại mép ngoài được vát khoảng 30°

PIPE ENDS

- For rectangular pipe: it is tidy with slight burr on the pipe ends.
- For big round pipe: it is flattened on the pipe ends with 300 beveled edge in the outside.



SƠ ĐỒ
QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ



ỐNG THÉP HÒA PHÁT



TRỌNG LƯỢNG ĐỦ ĐẦY



DỰNG XÂY VỮNG CHẮC





HÒA PHÁT
ỐNG THÉP



THỊ PHẦN
SỐ 1
VIỆT NAM*

(*) Theo thống kê của Hiệp hội Thép Việt Nam

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ĐỐI VỚI ỐNG THÉP TRÒN ĐEN SIÊU DÀY (ASTM A500)
Available product size ranges and weight table - black steel pipe with super thickness

Độ dày Wall thickness mm Chủng loại Outside diameter (mm)	Cây/ bó Pcs/ Bundle	4.0	4.2	4.5	4.8	5.0	5.2	5.5	6.0
Φ 42.2	61	22.61	23.62	25.10	26.56	27.52			
Φ 48.1	52	26.10	27.28	29.03	30.75	31.89			
Φ 59.9	37	33.09	34.62	36.89	39.13	40.62			
Φ 75.6	27	42.38	44.37	47.34	50.29	52.23	54.17	57.05	61.79
Φ 88.3	24	49.90	52.27	55.80	59.31	61.63	63.94	67.39	73.07
Φ 113.5	16	64.81	67.93	72.58	77.20	80.27	83.33	87.89	95.44
Φ 126.8	16	72.68	76.19	81.43	86.65	90.11			

Kg/ Cây (Kg/ Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of diameter +/-1%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500)	Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ĐỐI VỚI ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT CỖ LỚN (ASTM A500, JIS G 3466 : 2015)
 Available product size ranges and weight table - big size square & ractangular pipe

Độ dày Wall thickness (mm) Chung loại Outside diameter (mm)	Cây/ bó	2.0	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0	4.5
100 x 100	16	36.78	45.69	50.98	54.49	57.97	63.17	68.33	71.74	80.20
100 x 150	12	-	57.46	64.17	68.62	73.04	79.66	86.23	90.58	101.40
100 x 200 150 x 150	8	-	69.24	77.36	82.75	88.12	96.14	104.12	109.42	122.59
	9									

Độ dày Wall thickness (mm) Chung loại Outside diameter (mm)		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	9.5	10
200 x 200	4	147.10	164.98	182.75	200.40	217.94	235.37	252.68	269.88	286.97	303.95	320.81	337.56	354.19
250 x 250 200 x 300	4	184.78	207.37	229.85	252.21	274.46	296.60	318.62	340.53	362.33	384.02	405.59	427.05	448.39
	6													

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of diameter +/-1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-10%	Tolerance of weight +/-10%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500)	Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)

Kg/ Cây (Kg/ Pc)



BẢNG KÍCH THƯỚC, TRỌNG LƯỢNG & THỬ ÁP LỰC ỐNG THÉP TRÒN ĐEN VÀ ỐNG THÉP MẠ KẼM (ASTM A53)
 ASTM A53 grade A for black steel pipe and hot dipped galvanized pipe

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressura grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN						
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
21.3	1/2	15	2.77	1.27	7.62	48	4800	168
26.7	3/4	20	2.87	1.69	10.14	48	4800	113
33.4	1	25	3.38	2.5	15	48	4800	80
42.2	1 1/4	32	3.56	3.39	20.34	83	8300	61
			4.85	4.47	26.82	124	12400	
48.3	1 1/2	40	3.68	4.05	24.3	83	8300	52
			5.08	5.41	32.46	124	12400	
60.3	2	50	3.91	5.44	32.64	159	15900	37
			5.54	7.48	44.88	172	17200	
73	2 1/2	65	5.16	8.63	51.78	172	17200	27
88.9	3	80	3.18	6.72	40.32	89	8900	24
			3.96	8.29	49.74	110	11000	
			4.78	9.92	59.52	133.3	13330	
			5.49	11.29	67.74	153	15300	
101.6	3 1/2	90	3.18	7.72	46.32	67	6700	16
			3.96	9.53	57.18	77	7700	
			4.78	11.41	68.46	117	11700	
			5.74	13.57	81.42	140	14000	
114.3	4	100	3.18	8.71	52.26	69	6900	16
			3.96	10.78	64.68	86	8600	
			4.78	12.91	77.46	103	10.300	
			5.56	14.91	89.46	121	12100	
			6.02	16.07	96.42	131	13100	
			6.35	16.9	101.4	138	13800	
141.3	5	125	3.96	13.41	80.46	70	7000	16
			4.78	16.09	96.54	84	8400	
			5.56	18.61	111.66	98	9800	
			6.55	21.77	130.62	115	11500	
168.3	6	150	4.78	19.27	115.62	70	7000	10
			5.56	22.31	133.86	82	8200	
			6.35	25.36	152.16	94	9400	
			7.11	28.26	169.56	105	10500	
			7.92	31.32	187.92	117	11700	
			8.74	34.39	206.34	129	12900	
			9.52	37.28	223.68	141	14100	

Đường kính ngoài Outside diameter	Kích thước Nominal size		Độ dày thành ống Wall thickness	Trọng lượng Weight		Thử áp lực Test pressura grade A		Số cây/ Bó Pieces/ Bundle
	NPS	DN						
mm	inch	mm	mm	Kg/m	Kg/cây (6m)	at	kPa	Cây/ Bó
219.1	8	200	4.78	25.26	151.56	54	5400	7
			5.16	27.22	163.32	59	5900	
			5.56	29.28	175.68	63	6300	
			6.35	33.31	199.86	72	7200	
			7.04	36.31	217.86	78	7800	
			7.92	41.24	247.44	90	9000	
			8.18	42.55	255.3	92	9200	
			8.74	45.34	272.04	99	9900	
			9.52	49.20	295.2	108	10800	
			10.31	53.08	318.48	117	11700	
			11.13	57.08	342.48	126	12600	
			12.7	64.64	387.84	144	14400	
273.0	10	250	4.78	31.62	189.72	43	4300	2
			5.16	34.08	204.48	47	4700	
			5.56	36.67	220.02	50	5000	
			6.35	41.75	250.5	58	5800	
			7.09	46.49	278.94	64	6400	
			7.80	51.01	306.06	71	7100	
			8.74	56.96	341.76	79	7900	
			9.27	60.29	361.74	84	8400	
			11.13	71.87	431.22	101	10100	
			12.7	81.52	489.12	115	11500	
323.8	12	300	5.16	40.55	243.3	39	3900	2
			5.56	43.63	261.78	43	4300	
			6.35	49.71	298.26	49	4900	
			7.14	55.75	334.5	54	5400	
			7.92	61.69	370.14	61	6100	
			8.38	65.18	391.08	64	6400	
			8.74	67.90	407.4	67	6700	
			9.52	73.78	442.68	73	7300	
			10.31	79.70	478.2	79	7900	
			11.13	85.82	514.92	85	8500	
			12.7	97.43	584.58	97	9700	

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%

Tolerance of dimension +/-1%

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-10%

Tolerance of weight +/-10%

Dung sai cho phép về độ dày +/- 12,5% (ASTM A53)

Tolerance of thickness +/- 12.5% (ASTM A53)

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT, ỐNG TÔN MẠ KẼM, ỐNG OVAL (ASTM A500; JIS G3466)

Available size rangers and weight table - Tube in square & rectangular and Oval shape (ASTM A500; JIS G3466)

Kích thước Dimension (mm)	Độ dày Wall thickness (mm)	Cây/Bó Pcs/ Bundle	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
			0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
■ 10 x 30		50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
■ 12 x 12		100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
■ 13 x 26		105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00										
■ 12 x 32		50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39								
■ 14 x 14		100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45										
■ 16 x 16		100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01										
■ 20 x 20		100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
■ 20 x 25		64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
■ 25 x 25		100																		
■ 20 x 30		77	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
■ 15 x 35		90																		
■ 30 x 30		81	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72	14.05	14.92				
■ 20 x 40		72																		
■ 25 x 50		72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25	18.01	19.16	20.29			
■ 40 x 40		49	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
■ 30 x 50		60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
■ 30 x 60		50		6.64	7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40				
■ 50 x 50		36				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
■ 60 x 60		25					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
■ 40 x 60		40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
■ 40 x 80		32					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
■ 45 x 90		32					14.93	16.00	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74		
■ 40 x 100		24							18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	39.89	43.39	46.85	49.13
■ 50 x 100		18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
■ 90 x 90		16								24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21
■ 60 x 120		18																		
◆ 30		52			4.34	4.81	5.27	5.74	6.65	7.1	8.44	9.32								
OV 10 x 20		50	1.62	1.84	2.06	2.27	2.49	2.69	3.10	3.30	3.88									
OV 12 x 23.5		50	1.91	2.17	2.42	2.68	2.93	3.18	3.67	3.91	4.61	5.06								
OV 14 x 24		50	2.21	2.51	2.81	3.11	3.40	3.69	4.27	4.55	5.38	5.92								
OV 16 x 27		50	2.27	2.59	2.90	3.20	3.51	3.81	4.40	4.69	5.55	6.11								
OV 16 x 31		50	2.57	2.93	3.28	3.63	3.98	4.32	5.00	5.34	6.33	6.97								
OV 18 x 36		50	3.03	3.46	3.88	4.29	4.70	5.11	5.92	6.33	7.51	8.29								
OV 21 x 38		50			4.12	4.56	5.00	5.43	6.30	6.73	7.99	8.82								
OV 21 x 72		25							10.79	11.54	13.77	15.24								

Kg/ Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/-1%	Tolerance of dimeter +/-1 %	
Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8%	Tolerance of weight +/-8%	
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% (ASTM A500)	Tolerance of thickness +/- 10% (ASTM A500)	



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP ỚNG KẼM, ỚNG ĐEN TIỂU CHUẨN BSEN 10255: 2004
AVAILABLE SIZE RANGERS AND WEIGHT TABLE - HOT DIPPED GALVANIZED STEEL PIPE

Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Đường kính danh nghĩa Nominal diameter (mm)		Chiều dài Length (mm)	Số cây/ Bó Pcs/Bundle	CLASS BS - LIGHT (L1, L2)			CLASS BS - MEDIUM			CLASS HEAVY		
	Inch	DN			Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Bd (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Bd (6m)	Độ dày Wall thickness (mm)	Kg/Cây (6m) Kg/Pc (6m)	Kg/Bó (6m) Kg/Bd (6m)
21.2	1/2"	15	6000	168	L1: 2.3	L1: 6.435	L1: 1081.08	2.6	7.26	1.220			
					L2: 2.0	L2: 5.682	L2: 955						
26.65	3/4"	20	6000	113	2.3	8.286	936	2.6	9.36	1.058			
33.5	1"	25	6000	80	L1: 2.9	L1: 13.137	L1: 1050.96	3.2	14.4	1.157			
					L2: 2.6	L2:11.886	L2:951						
42.2	1-1/4"	32	6000	61	L1: 2.9	L1: 16.87	L1:1029.27	3.2	18.6	1.135			
					L2: 2.6	L2: 15.24	L2:930						
48.1	1-1/2"	40	6000	52	2.9	19.38	1008	3.2	21.42	1.114	4.0	26.1	1357.2
59.9	2"	50	6000	37	L1 3.2	L1: 26.861	L1: 993.86	3.6	30.18	1.117		37.14	1374.18
					L2: 2.9	L2: 24.48	L2: 906						
75.6	2-1/2"	65	6000	27	3.2	34.26	925	3.6	38.58	1.042	4.5	47.34	1278.18
88.3	3"	80	6000	24	L1: 3.6	L1: 45.14	L1: 1083.36	4.0	50.22	1.205	5.0	61.8	1483.20
					L2: 3.2	L2: 40.32	L2: 968						
113.5	4"	100	6000	16	L1: 4.0	L1: 64.84	L1: 1037.44	4.5	73.2	1.171	5.4	87.0	1392.0
					L2: 3.6	L2: 58.50	L2: 936						
139.7	5	125	6000	16	4.5	90	1440	5	99.6	1593.6	5.4	107.4	1718.4
165.1	6	150	6000	10	4.5	106.8	1068	5	118.8	1188	5.4	127.8	1278

Kg/Cây (Kg/Pc)

Dung sai cho phép về đường kính +/- 1%	Tolerance of dimeter +/- 1%
Dung sai cho phép về trọng lượng +/- 8%	Tolerance of weight +/- 8%
Dung sai cho phép về độ dày +/- 10% cho H, M và L	Permissible tolerance on thickness +/- 10% for H, M và L
Dung sai cho phép về độ dày +/- 8% cho L1 và L2	Permissible tolerance on thickness +/- 8% for L1 và L2

TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN JIS G 3444 : 2015
JIS G 3444:2015 JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD

Mức thép Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Thành phần cơ tính cho ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài Elongation
											Tensile Strength	Yield Strength	No.12 test piece
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm ²	(min) N/mm ²	(Min) %
STK290	-	-	-	0.05	0.05	-	-	-	-	-	290	-	30
STK400	0.25	-	-	0.04	0.04	-	-	-	-	-	400	235	23
STK490	0.18	0.55	1.65	0.035	0.035	-	-	-	-	-	490	315	23

No.12 test piece

Dung sai TOLERANCE		
Đường kính ngoài Outside diameter	Class 1	<50mm : ± 0.5mm ≥50mm : ± 1%
	Class 2	<100mm : ± 0.25mm ≥50mm : ± 0.5%
Độ dày Thickness	Class 1	t< 4mm : + 0.6mm - 0.5mm 4<t<12mm : +15% - 12.5% t≥12mm : + 15% - 1mm
	Class 2	t< 3mm : ± 0.3mm 3<t<12mm : ± 10% t≥12mm : + 10% - 1.2mm

Elongation in 8 mm	Wall Thickness division							
	≤1mm	1<t<2	2<t<3	3<t<4	4<t<5	5<t<6	6<t<7	7<t<8
STK290	20	21	22	24	26	27	28	30
STK400	12	14	16	17	18	20	22	23
STK490	12	14	16	17	18	20	22	23

TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN JIS G 3466 : 2015
JIS G 3466:2015 JAPANESE INDUSTRIAL STANDARD

Mức thép Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tính chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài Elongation
											Tensile Strength	Yield Strength	
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm ²	(min) N/mm ²	(Min) %
STKR400	0.25	-	-	0.04	0.04	-	-	-	-	-	400	245	23
STKR490	0.18	0.55	1.5	0.04	0.04	-	-	-	-	-	490	325	23

No.5 test piece

Dung sai TOLERANCE	
Kích thước Size	≤100mm : ± 1.5mm
	>100mm : ± 1.5%
Độ dày Thickness	< 3mm : ± 0.3mm
	≥ 3mm : ± 10%

Elongation in 8 mm	Wall Thickness division							
	≤1mm	1<t<2	2<t<3	3<t<4	4<t<5	5<t<6	6<t<7	7<t<8
Min %	12	14	16	17	18	20	22	23

STANDARD BSEN 10255-2004; AS1074-1989; AS/NZS1163:2016

Tiêu chuẩn	Grade of Type	Thành phần hóa học (%)					Cơ tính			Dung sai kích thước	Dung sai độ dày	Dung sai trọng lượng	Dung sai chiều dài	Độ cong
		C max	Mn max	Si max	P max	S max	Độ bền kéo TS (Mpa)	Giới hạn chảy YS(Mpa)	Độ giãn dài EL50 (%)					
"BS EN 10255-2004	L2, L1, L, M, H	0.20	1.40	-	0.035	0.03	320 - 520	≥ 195	≥ 20	Theo bảng size ống L2, L1, L, M, H	"L1 + L2: -8% +theo dung sai TL ống L1,L2 L,M,H: ±10%"	"L1+L2: +10% -8% M,H,L: ±7.5%"	"-50mm +150mm"	<0.002*L (>DN25)

Tiêu chuẩn	Grade of Type	Thành phần hóa học (%)														Cơ tính			Dung sai kích thước	Dung sai độ dày	Dung sai trọng lượng	Dung sai chiều dài	Độ cong
		C max	Mn max	Si max	P max	S max	Cu max	Ni max	Cr max	Mo max	V max	Al max	Ti max	N max	CE max	Độ bền kéo TS (Mpa)	Giới hạn chảy YS(Mpa)	Độ giãn dài EL50 (%)					
"AS1074 - 1989	L, M, H	-	-	-	0.045	0.045	-	-	-	-	-	-	-	-	C + Mn/6 ≤ 0,4	320 - 460	≥ 195	≥ 20	Theo bảng size ống L, M, H	"L: - 8% + Ko giới hạn M,H: - 10% + Ko giới hạn"	"1 bộ ống tổng chiều dài > 150m: ± 4% 1 cây ống riêng lẻ: -8% +10%"	"-0mm +8mm"	<0.002*L

Tiêu chuẩn	Chứng loại ống	Grade of Type	Thành phần hóa học (%)														Cơ tính			Dung sai kích thước	Dung sai độ dày	Dung sai trọng lượng	Dung sai chiều dài	Độ cong	Độ vuông góc	Bán kính góc	Độ vắn xoắn
			C max	Mn max	Si max	P max	S max	Cu max	Ni max	Cr max	Mo max	V max	Al max	Ti max	N max	CE max	Độ bền kéo TS (Mpa)	Giới hạn chảy YS(Mpa)	Độ giãn dài EL50 (%)								
*AS/NZS 1163:2016	Áp dụng cho ống vuông, chữ nhật	C250	0.12	0.50	0.05	0.03	0.03	-	-	0.15	0.10	-	-	0.04	-	0.25	≥ 320	≥ 250	-	"±1%, tối thiểu là ±0,5 mm Độ lồi lõm: Max 0,8% hoặc 0,5 mm, tùy theo giá trị nào lớn hơn"	±10%	Không nhỏ hơn 0,96 lần khối lượng quy định	"L < 6000: -0mm +5mm 6000 ≤ L ≤ 10,000: -0mm +15mm L > 10,000: -0mm +5mm + 1mm/m"	< 0,002*L	90°±1°	"≤ 50x50: 1,5t- 3t > 50x50: 1,8t - 3t"	2 mm + 0,5 mm/m chiều dài
		C350	0.20	1.60	0.25	0.03	0.03	-	-	0.30	0.10	-	-	0.04	-	0.43	≥ 430	≥ 350									
	Áp dụng cho ống tròn	C250	0.12	0.5	0.05	0.03	0.03	-	-	0.15	0.10	-	-	0.04	-	0.25	≥ 320	≥ 250		"±1%, tối thiểu là ±0,5 mm và tối đa là ±10 mm Độ không tròn: 2%"	"do ≤ 406,4 mm: ±10% do > 406,4 mm: ±10% với tối đa là ±2 mm"		< 0,0015*L	-	-	-	
		C350	0.20	1.60	0.25	0.03	0.03	-	-	0.30	0.10	-	-	0.04	-	0.43	≥ 430	≥ 350									

GRADE	MINIMUM YIELD STRENGTH	MINIMUM TENSILE STRENGTH	MINIMUM ELONGATION AS A PROPORTION OF THE GAUGE LENGTH OF 5.65√S ₀ (see Note)					
			CIRCULAR HOLLOW SECTIONS do/t			RECTANGULAR HOLLOW SECTIONS b/t, d/t		
			≤15	≥15 ≤30	≥30	≤15	>15 ≤30	>30
C250, C250L0	250	320	18	20	22	14	16	18
C350, C350L0	350	430	16	18	20	12	14	16
C450, C450L0	450	500	12	14	16	10	12	14

NOTE: These limits apply to the face from which the tensile test is taken. That is, for RHS, the use of b/t or d/t ratio is dependent on which face the test specimen is cut from. For SHS, there is only one ratio (as b=d).

ASTM A53/A53M-12 AMERICAN SOCIETY FOR TESTING AND MATERIALS

Phẩm cấp Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tính chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile Strength	Yield Strength	Elongation
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min) N/mm²	(min) N/mm²	(Min) %
GrA	0.25	-	0.95	0.05	0.045	0.4	0.4	0.4	0.15	0.08	330	205	-

Dung sai TOLERANCE	
Kích thước Size	$\leq 48.3\text{mm} : \pm 1/64"$ (0.4mm)
	$> 60.3\text{mm} : \pm 1\%$
Độ dày Thickness	$\pm 12.5\%$

Elongation in 50 mm	Thickness (25mm Tension Test Specimen)											
	2.0 - 2.7	2.8 - 3.1	3.2 - 3.9	4.0 - 4.7	4.8 - 5.5	5.6 - 6.7	6.8 - 7.9	8.0 - 9.5	9.6 -11.1	11.2 -12.7	12.8 -15.0	15.2 -16.0
Min %	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35

ASTM A500/A500M-13 AMERICAN SOCIETY FOR TESTING AND MATERIALS

Phẩm cấp Grade	Thành phần hóa học CHEMICAL COMPOSITION										Tín chất cơ học ống tròn MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING			Tính chất cơ học ống hộp MECHANICAL PROPERTIES FOR ROUND STRUCTURAL TUBING		
	C	Si	Mn	P	S	Cu	Ni	Cr	Mo	V	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài	Bền kéo	Bền chảy	Độ giãn dài
											Tensile Strength	Yield Strength	Elongation	Tensile Strength	Yield Strength	Elongation
	Max%	Max%	Max%	Max%	Max%	Min%	Max%	Max%	Max%	Max%	(min)N/mm ²	(min)N/mm ²	(Min) %	(min)N/mm ²	(min)N/mm ²	(Min) %
GrA	0.3	-	1.4	0.045	0.045	0.18	-	-	-	-	310	230	25	310	270	25
GrB	0.3	-	1.4	0.045	0.045	0.18	-	-	-	-	400	290	23	400	315	23
GrC	0.27	-	1.4	0.045	0.045	0.18	-	-	-	-	425	315	21	425	345	21

Dung sai TOLERANCE		
Kích thước Size	Ống tròn round structural tubing	≤48mm : ± 0.5%
		>50mm : ± 0.75%
	Ống hộp Square and Rectangular structural tubing	≤65mm : ± 0.5mm
		65 90mm : ± 0.6mm
		90 140mm : ± 0.8mm
		>140mm : 0.01 times large flat dimension
Độ dày Thickness		± 10%



TIÊU CHUẨN ANH EN 10219-1:2006

Tiêu chuẩn	Chủng loại ống		Dung sai kích thước	Ứng dụng	Tôn nguyên liệu đầu vào	Phương pháp sản xuất	Thành phần hóa học (%)												Cơ tính				
							C max	Mn max	Si max	P max	S max	Cu max	Ni max	Cr max	Mo max	V max	Al max	Ti max	N max	CE max	Độ bền kéo TS(Mpa)	Giới hạn chảy YS(Mpa)	Độ giãn dài EL50(%)
BS EN 10219 (Các phần rỗng kết cấu hàn nguội được tạo hình bằng thép không hợp kim và thép hạt mịn)	Tất cả các chủng loại ống	Áp dụng cho ống vuông, chữ nhật KT max 500x500mm, 500x300mm	S235JRH	Ứng dụng cho lĩnh vực kết cấu	Thép cuộn cán nóng, tẩy gỉ, cán nguội mác thép SAE1006, SS400 hoặc tương đương	Ống thép hàn cảm ứng tần số cao	0,17	1,40	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,35	360-510	235	≥ 24 (t>3mm, D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 22; t <3mm, EL ≥ 17)
			S275J0H S275J2H				0,20	1,50	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,40	"430-580 (<3mm) 410-560 (≥3mm)"	275	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)
			S355J0H S355J2H S355K2H				0,22	1,60	0,55	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,45	"510-680 (<3mm) 470-630 (≥3mm)"	355,00	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)
		Áp dụng cho ống tròn ĐK max 2500mm	S235JRH				0,17	1,40	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,35	360-510	235	≥ 24 (t>3mm, D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 22; t <3mm, EL ≥ 17)
			S275J0H S275J2H				0,20	1,50	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,40	"430-580 (<3mm) 410-560 (≥3mm)"	275	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)
			S355J0H S355J2H S355K2H				0,22	1,60	0,55	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,45	"510-680 (<3mm) 470-630 (≥3mm)"	355	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)
		Áp dụng cho ống Elip KT max 480x240mm	S235JRH				0,17	1,40	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,35	360-510	235	≥ 24 (t>3mm, D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 22; t <3mm, EL ≥ 17)
			S275J0H S275J2H				0,20	1,50	-	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,40	"430-580 (<3mm) 410-560 (≥3mm)"	275	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)
			S355J0H S355J2H S355K2H				0,22	1,60	0,55	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,009	0,45	"510-680 (<3mm) 470-630 (≥3mm)"	355	≥ 20 (D/t < 15, (B+H)/2t < 12.5, EL ≥ 18)

Thủ áp lực	Thủ uốn	Thủ nén bẹp	Thủ va đập	Dung sai kích thước	Dung sai độ dày	Dung sai trọng lượng	Dung sai chiều dài	Độ cong	Độ vuông góc	Bán kính góc	Độ xoắn vặn	Chiều cao mối hàn	Hoàn thiện đầu ống	Độ dày kẽm	Số lần thí nghiệm kiểm tra	Chứng nhận
Kiểm tra bằng máy soi đường hàn	-	-	JR + J0 ko bắt buộc phải thử va đập, trừ khi khách hàng yêu cầu. J2 + K2 bắt buộc phải thử va đập. Độ dày < 6mm, ko phải thử va đập.	H, B < 100: ±1% (min ±0.5mm) 100 ≤ H, B ≤ 200: ±0.8% H, B > 200: ±0.6% Độ bằng phẳng (lồi lõm): 0.8% (min 0.5mm)	T ≤ 5mm: ±10% T > 5mm: ±0,5mm	±6%	L < 6000: 0mm +10mm 6000 ≤ L ≤ 1000 0mm +15mm L >10000 0mm +5 + 1mm/m	< 0,0015*L (1m: < 3mm)	90°±1°	T ≤ 6: 1.6t-2.4t 6 < t ≤ 10: 2.0t-3.0t T > 10: 2.4t-3.6t	2 mm + 0,5 mm/m chiều dài	T ≤ 14.2mm: max 3.5mm T > 14.2mm: max 4.8mm	Đầu ống không vĩa, vuông vắn.	Các sản phẩm phải phù hợp để mạ kẽm nhúng nóng	1 loại ống kiểm tra kích thước, phân tích TPHH, cơ tính, thử va đập (nếu có) 1 lần - Lưu kết quả trong thời gian 5 năm	-
				±1% (min ±0.5mm, max ±10mm) Độ không tròn: 2%	D ≤ 406,4 mm: T ≤ 5mm: ±10% T > 5mm: ±0,5mm			< 0.002*L (1m: < 3mm)	-							
				±1% (min ±0.5mm)	T ≤ 5mm: ±10% T > 5mm: ±0,5mm			< 0.002*L (1m: < 3mm)	-							



CT 8T-35-02

AN TOÀN LÀ TRÊN HẾT





TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT

Đ/C: số 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35
EMAIL: steelpipe@hoaphat.com.vn (P.Kinh doanh)
hoaphatpipe@hoaphat.com.vn (P.Vật tư - XNK)

HANOI HEAD OFFICE

CONTACT NAME: HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

ADDRESS: 5th floor, Hoa Phat Building, 39 Nguyen Dinh Chieu Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi, Vietnam
TEL: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35
EMAIL: steelpipe@hoaphat.com.vn (Sales Department)
hoaphatpipe@hoaphat.com.vn (Purchasing & Import-Export Department)

CHI NHÁNH TẠI THỊ TRẤN NHƯ QUỲNH, tỉnh Hưng Yên

TÊN GIAO DỊCH: CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT

Đ/C: thôn Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
ĐT: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35
EMAIL: steelpipe@hoaphat.com.vn (P.Kinh doanh)
hoaphatpipe@hoaphat.com.vn (P.Vật tư - XNK)

BRANCH IN NHU QUYNH TOWN, Hưng Yên province

CONTACT NAME: HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD-HUNG YEN BRANCH

ADD: Minh Khai Village, Nhu Quynh town, Van Lam district, Hung Yen province, Vietnam.
TEL: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35
EMAIL: steelpipe@hoaphat.com.vn (Sales Department)
hoaphatpipe@hoaphat.com.vn (Purchasing & Import-Export Department)

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI THỊ TRẤN NHƯ QUỲNH, tỉnh Hưng Yên

Đ/C: thôn Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

FACTORY IN NHU QUYNH TOWN, Hưng Yên province

ADD: Minh Khai Village, Nhu Quynh town, Van Lam district, Hung Yen province, Vietnam

CÔNG TY TẠI KCN PHỐ NỔI A, tỉnh Hưng Yên

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY TNHH THÉP CÁN NGUỘI HÒA PHÁT

Đ/C: khu D, KCN Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
ĐT: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35

COMPANY IN PHO NOI A INDUSTRIAL ZONE, Hưng Yên province

CONTACT NAME: HOA PHAT COLD ROLLED STEEL CO., LTD

ADD: D zone, Pho Noi A industrial zone, Giai Pham commune, Yen My district, Hung Yen province, Vietnam
TEL: 084.024.62797120-26 | **FAX:** 084.024.62797131-35

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI KCN PHỐ NỔI A, tỉnh Hưng Yên

Đ/C: khu D, KCN Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

FACTORY IN PHO NOI A INDUSTRIAL ZONE, Hưng Yên province

ADD: D zone, Pho Noi A industrial zone, Giai Pham commune, Yen My district, Hung Yen province, Vietnam

CÔNG TY TẠI TP ĐÀ NẴNG

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT ĐÀ NẴNG

Đ/C: đường số 7, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
ĐT: 084.0511.3733999 | **FAX:** 084.0511.3733979
EMAIL: steelpipedn@hoaphat.com.vn.

COMPANY IN DA NANG CITY

CONTACT NAME: HOA PHAT DA NANG STEEL PIPE CO., LTD

ADD: Road No. 7, Hoa Khanh Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City, VIETNAM
TEL: 0084 2363 733 999 | **FAX:** 0084 2363 733 979
EMAIL: steelpipedn@hoaphat.com.vn

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI TP ĐÀ NẴNG

Đ/C: đường số 7, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

FACTORY IN DA NANG CITY

ADD: Road No. 7, Hoa Khanh Industrial Park, Hoa Khanh Bac Ward, Lien Chieu District, Da Nang City, VIETNAM

VP CÔNG TY TẠI TẦNG 7, SỐ 22 VÕ VĂN KIẾT,

P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

Đ/C: lô M, đường 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp,

thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐT: 084.028.62691777 | **FAX:** 084.028.6259377

EMAIL: steelpipehcm@hoaphat.com.vn

OFFICE: 7TH FLOOR, NO. 22 VO VAN KIET STREET,

Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Hochiminh city

CONTACT NAME: BINH DUONG HOA PHAT STEEL PIPE CO., LTD

ADDRESS: Lot M, 26th street, Songthan 2 Industrial zone,

Tan Dong Hiep ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

TEL: 084.028.62691777 | **FAX:** 084.028.62593777

EMAIL: steelpipehcm@hoaphat.com.vn

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đ/C: lô M, đường 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

FACTORY IN BINH DUONG PROVINCE

ADDRESS: Lot M, 26th street, Songthan 2 Industrial zone, Tan Dong Hiep ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

CÔNG TY TẠI TỈNH LONG AN

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY TNHH MTV ỐNG THÉP HÒA PHÁT LONG AN

Đ/C: 192 Nguyễn Văn Tuôi, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức

ĐT: 084.028.62671777 | **FAX:** 084.028.62593777

COMPANY IN LONG AN PROVINCE

CONTACT NAME: HOA PHAT LONG AN STEEL PIPE CO., LTD

ADDRESS: No. 192, Nguyen Van Tuoi street, Quarter 6, Ben Luc town,

Ben Luc district, Long An province, Vietnam

TEL: 084.028.62691777 | **FAX:** 084.028.6259377

NHÀ MÁY SẢN XUẤT TẠI TỈNH LONG AN

Đ/C: 192 Nguyễn Văn Tuôi, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức

FACTORY IN LONG AN PROVINCE

ADDRESS: No. 192, Nguyen Van Tuoi street, Quarter 6, Ben Luc town, Ben Luc district, Long An province, Vietnam